CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021
đến ngày 30/09/2021

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Mía Đường Sơn La
Ký ngày: 20/10/2021 18:15:00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/07/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**492.807.876.585**	**565.390.612.744**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**45.471.630.184**	**4.489.086.530**
1. Tiền	111		45.471.630.184	4.489.086.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**278.396.202.584**	**313.617.740.086**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	131.825.677.941	176.896.964.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.162.909.019	14.366.487.024
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.5	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	131.806.513.995	124.753.186.570
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.798.898.371)	(11.798.898.371)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**153.369.272.033**	**247.275.139.328**
1. Hàng tồn kho	141		158.592.101.933	252.497.969.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.222.829.900)	(5.222.829.900)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.570.771.784**	**8.646.800**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	15.556.167.007	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.957.977	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	8.646.800	8.646.800
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	V.	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9.0	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**622.419.615.713**	**627.497.176.068**
II. Tài sản cố định	**220**		**594.576.242.435**	**607.948.061.927**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	593.352.850.775	606.724.670.267
Nguyên giá	*222*		*921.489.779.257*	*921.489.779.257*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(328.136.928.482)*	*(314.765.108.990)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.223.391.660	1.223.391.660
Nguyên giá	*228*		*2.018.991.660*	*2.018.991.660*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(795.600.000)*	*(795.600.000)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**14.942.334.682**	**6.648.075.545**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	14.942.334.682	6.648.075.545
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**11.600.000.000**	**11.600.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*252*	*V.2*	*9.600.000.000*	*9.600.000.000*
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*255*	*V.2.0*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.301.038.596**	**1.301.038.596**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.301.038.596	1.301.038.596
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.115.227.492.298**	**1.192.887.788.812**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30/09/2021

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/07/2020
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**429.910.961.220**	**536.104.594.266**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**327.510.961.220**	**433.704.594.266**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.444.706.754	65.777.116.907
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	228.006.351	652.432.351
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	15.777.892.968	13.671.709.015
4.	Phải trả người lao động	314		3.502.885.373	3.376.074.099
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	683.455.285	1.285.266.727
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	71.087.929	725.276.809
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	268.557.701.115	322.224.800.077
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	18.309.593.427	22.174.186.263
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.935.632.018	3.817.732.018
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**102.400.000.000**	**102.400.000.000**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	102.400.000.000	102.400.000.000
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	-
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**685.316.531.078**	**656.783.194.546**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.19	**685.316.531.078**	**656.783.194.546**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*97.919.450.000*	*97.919.450.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		45.607.779.802	45.607.779.802
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.887.966.136	8.309.151.136
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		529.902.697.112	500.948.175.580
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*496.448.175.580*	*337.139.080.778*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*33.454.521.532*	*163.809.094.802*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.115.227.492.298**	**1.192.887.788.812**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021-2022 từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Quý I/2020-2021từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021-2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020-2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	146.434.142.752	108.692.145.542	146.434.142.752	108.692.145.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịcl	**10**		**146.434.142.752**	**108.692.145.542**	**146.434.142.752**	**108.692.145.542**
4. Giá vốn hàng bán	11		97.159.420.280	86.347.457.201	97.159.420.280	86.347.457.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	**20**		**49.274.722.472**	**22.344.688.341**	**49.274.722.472**	**22.344.688.341**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		368.042.650	4.296.461.841	368.042.650	4.296.461.841
7. Chi phí tài chính	22		7.824.414.035	9.016.027.720	7.824.414.035	9.016.027.720
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.824.414.035	9.016.027.720	7.824.414.035	9.016.027.720
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-		
8. Chi phí bán hàng	25		408.682.763	364.610.964	408.682.763	364.610.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.962.646.791	2.679.659.239	7.962.646.791	2.679.659.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**33.447.021.533**	**14.580.852.259**	**33.447.021.533**	**14.580.852.259**
11. Thu nhập khác	31		11.000.042	25.000.001	11.000.042	25.000.001
12. Chi phí khác	32		3.500.043	21.453.913	3.500.043	21.453.913
13. Lợi nhuận khác	**40**		**7.499.999**	**3.546.088**	**7.499.999**	**3.546.088**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**33.454.521.532**	**14.584.398.347**	**33.454.521.532**	**14.584.398.347**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**33.454.521.532**	**14.584.398.347**	**33.454.521.532**	**14.584.398.347**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**3.417**	**1.489**	**3.417**	**1.489**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đầu năm đến cuối quý I/2021-2022	Đầu năm đến cuối quý I/2020-2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	*01*		*193.774.556.822*	*141.299.004.610*
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	*02*		*(11.323.165.895)*	*(11.254.275.261)*
3. Tiền chi trả cho người lao động	*03*		*(630.363.580)*	*(6.663.211.980)*
4. Tiền lãi vay đã trả	*04*		*(8.494.521.484)*	*(9.735.911.903)*
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	*05*		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*06*		*9.215.503.161*	*14.211.645.536*
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	*07*		*(19.272.156.897)*	*(16.225.032.610)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***163.269.852.127***	***111.632.218.392***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạ	*21*		*(369.784.983)*	*(1.801.098)*
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài h	*22*			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*23*		-	*(4.300.000.000)*
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	*24*		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*25*			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*26*			
7. Tiền thu hồi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	*27*			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(369.784.983)***	***(4.301.801.098)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hi	*31*		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu c	*32*		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	*33*		*53.200.000.000*	*34.000.000.000*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	*34*		*(175.117.523.490)*	*(128.452.742.471)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	*35*		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*36*		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(121.917.523.490)***	***(94.452.742.471)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**40.982.543.654**	**12.877.674.823**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**4.489.086.530**	**4.674.467.769**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1**	**45.471.630.184**	**17.552.142.592**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 8 ngày 28/05/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

. Sản xuất chế biến;

. Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

. Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật rỉ và các sản phẩm sau đường;

. Kinh doanh xăng dầu;

. Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2021 là 277 người.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/07/2020 đến 30/09/2020.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản…).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị	06-15 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị quản lý	03-08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là khoản trích trước chi phí quản lý thu mua mía.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán đường, mật rỉ, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	315.045.956	84.984.444
Tiền gửi ngân hàng	45.156.584.228	4.404.102.086
Cộng	**45.471.630.184**	**4.489.086.530**
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**45.471.630.184**	**4.489.086.530**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	0	9.600.000.000	9.600.000.000	0	9.600.000.000
Cộng	**9.600.000.000**	**0**	**9.600.000.000**	**9.600.000.000**	**0**	**9.600.000.000**

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Vốn góp của CSH*	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	30%	30%	9.600.000.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	9.949.030.904	9.980.030.904
Công ty TNHH An Hà	5.600.000.000	13.286.524.275
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	9.823.500.000	9.871.843.274
Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	26.985.607.627	39.208.582.751
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn	43.292.416.163	43.292.416.163
Công ty CP Đường Kon Tum	176.572.602	10.076.572.602
Công ty TNHH TM Thiên Thiên Phúc	10.111.232.877	10.111.232.877
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	10.217.990.959	10.217.990.959
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa	175.324.108	10.015.324.108
Công ty TNHH Thái Liên	8.100.000.000	8.248.035.616
Công ty TNHH Kim Hà Việt	5.591.215.700	10.087.157.826
Các khách hàng còn lại	1.802.787.001	2.501.253.508
Cộng	**131.825.677.941**	**176.896.964.863**

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.963.752.001
Công ty TNHH Shrijee Process Engineering	2.323.580.875	2.323.580.875
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Việt Long	1.762.450.950	1.762.450.950
Các nhà cung cấp còn lại	6.113.125.193	3.316.703.198
Cộng	**17.162.909.019**	**14.366.487.024**

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Cho vay ngắn hạn						
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	**9.400.000.000**	**9.400.000.000**	-	**9.400.000.000**	**9.400.000.000**	-

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	130.352.357.755	308.188.371	123.613.356.781	308.188.371
Tạm ứng	958.697.928	-	683.056.504	-
Phải thu khác	495.458.312	-	140.261.739	-
Cộng	**131.806.513.995**	**308.188.371**	**124.436.675.023**	**308.188.371**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

7. Nợ xấu

7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP XD Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Các đối tượng khác	1.051.192.605	998.898.371	52.294.234	1.051.192.605	998.898.371	52.294.234
Cộng	**11.851.192.605**	**11.798.898.371**	**52.294.234**	**11.851.192.605**	**11.798.898.371**	**52.294.234**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	25.324.326.085	5.222.829.900	23.769.653.584	5.222.829.900
Công cụ, dụng cụ	27.182.053	-	4.648.559	-
Thành phẩm	133.115.159.644	-	226.732.407.886	-
Hàng hóa	125.434.151	-	1.991.259.199	-
Cộng	**158.592.101.933**	**5.222.829.900**	**252.497.969.228**	**5.222.829.900**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	5.222.829.900	5.387.171.301
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm		417.758.597
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm		(582.099.998,00)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	**5.222.829.900**	**5.222.829.900**

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	15.556.167.007	
Cộng	**15.556.167.007**	

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.301.038.596	1.301.038.596
Cộng	**1.301.038.596**	**1.301.038.596**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**174.599.647.065**	**739.003.163.094**	**5.691.547.122**	**1.742.694.703**	**452.727.273**	**921.489.779.257**
Mua sắm mới					-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-	-
Tăng khác					-	-
Thanh lý, nhượng bán					-	-
Giảm khác					-	-
Số cuối kỳ	**174.599.647.065**	**739.003.163.094**	**5.691.547.122**	**1.742.694.703**	**452.727.273**	**921.489.779.257**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**74.305.333.476**	**235.962.973.726**	**2.842.813.508**	**1.255.157.120**	**398.831.160**	**314.765.108.990**
Khấu hao trong kỳ	1.466.756.097	11.704.124.877	171.865.020	12.904.668	16.168.830	13.371.819.492
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	**75.772.089.573**	**247.667.098.603**	**3.014.678.528**	**1.268.061.788**	**414.999.990**	**328.136.928.482**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	**100.294.313.589**	**503.040.189.368**	**2.848.733.614**	**487.537.583**	**53.896.113**	**606.724.670.267**
Số cuối kỳ	**98.827.557.492**	**491.336.064.491**	**2.676.868.594**	**474.632.915**	**37.727.283**	**593.352.850.775**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm tin học*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**1.080.949.765**	**938.041.895**	**2.018.991.660**
Mua trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	**1.080.949.765**	**938.041.895**	**2.018.991.660**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu kỳ	-	**795.600.000**	**795.600.000**
Khấu hao trong năm	-		-
Số cuối kỳ	-	**795.600.000**	**795.600.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	**1.080.949.765**	**142.441.895**	**1.223.391.660**
Số cuối kỳ	**1.080.949.765**	**142.441.895**	**1.223.391.660**

12. Tài sản dở dang dài hạn

12.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Dự án nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện 2015	2.408.711.650	2.408.711.650
Dự án 2018 RS	384.856.091	384.856.091
Dự án 2018 RE	715.722.727	715.722.727
Dự án 2017	1.263.713.589	1.263.713.589
Dự án khác	10.169.330.625	1.875.071.488
Cộng	**14.942.334.682**	**6.648.075.545**

13. Phải trả người bán

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		**Số đầu kỳ**	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty CP CN Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035
Công ty CP Công NN Tiến Nông	-	-	20.987.788.750	20.987.788.750
Công ty CP Nông Dược Việt Nam	3.176.800.000	3.176.800.000	2.420.000.000	2.420.000.000
Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh	-	-	12.280.750.000	12.280.750.000
Các nhà cung cấp còn lại	4.716.756.719	4.716.756.719	25.537.428.122	25.537.428.122
Cộng	**12.444.706.754**	**12.444.706.754**	**65.777.116.907**	**65.777.116.907**
	-		-	

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Nguyễn Thị Dự	-	1.500.000
Trần Ngọc Thành	108.550.000	542.750.000
Đinh Thị Phương Dung		68.696.000
Các khách hàng còn lại	119.456.351	39.486.351
Cộng	**228.006.351**	**652.432.351**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội	13.205.778.416	7.762.180.204	5.538.519.244	15.429.439.376
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	401.870.499	401.870.499	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.488.013	20.488.013	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.623.116	82.163.811	77.763.811	25.023.116
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	445.307.483	178.122.993	300.000.000	323.430.476
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**13.671.709.015**	**8.448.825.520**	**6.342.641.567**	**15.777.892.968**

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số nộp thêm trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Các loại thuế khác	8.646.800			8.646.800
Cộng	**8.646.800**	-	-	**8.646.800**

15.3 Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả CBCNV	3.502.885.373	3.376.074.099
Cộng	**3.502.885.373**	**3.376.074.099**

16. Chi phí phải trả

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi chậm trả tiền hàng	78.869.322	604.585.963
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	604.585.963	680.680.764
Cộng	**683.455.285**	**1.285.266.727**

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	271.433.969	331.016.099
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.918.210	107.918.210
Phải trả, phải nộp khác	(308.264.250)	286.342.500
Cộng	**71.087.929**	**725.276.809**

18. Dự phòng phải trả

18.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	14.409.593.427	18.274.186.263
Dự phòng tiền lương	3.900.000.000	3.900.000.000
Cộng	**18.309.593.427**	**22.174.186.263**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**273.424.800.077**	**273.424.800.077**	**121.450.424.528**	**162.917.523.490**	**231.957.701.115**	**231.957.701.115**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La	252.424.800.077	252.424.800.077	100.450.424.528	141.917.523.490	210.957.701.115	210.957.701.115
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**48.800.000.000**	**48.800.000.000**	-	**12.200.000.000**	**36.600.000.000**	**36.600.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La	48.800.000.000	48.800.000.000		12.200.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000
Vay dài hạn	**102.400.000.000**	**102.400.000.000**	-	-	**102.400.000.000**	**102.400.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La	102.400.000.000	102.400.000.000	-		102.400.000.000	102.400.000.000
Cộng	**424.624.800.077**	**424.624.800.077**	**121.450.424.528**	**175.117.523.490**	**370.957.701.115**	**370.957.701.115**

18.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10.33/2020-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 04/11/2020 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của HĐ là 300 tỷ đồng, thời hạn theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.10/2019-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 22/10/2019 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của HĐ là 300 tỷ đồng, thời hạn tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư ứng vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và hợp đồng thế chấp quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(ii) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Quân đội-CN Sơn La

- HĐ cho vay số 4104.20.785.2456994.TD ngày 06/05/2020 và Văn bản sửa đổi HĐ cho vay số 4104.20.785.2456994.TD.PL02 ngày 10/09/2020; dùng để bổ sung tài sản đảm bảo thế chấp là ô tô Toyota Parado được duy trì suốt thời gian vay vốn tại MB. Thời hạn tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền ký quỹ ký tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do MB phát hành.

(iii) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Sơn La bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tính dụng số 03.28/2016-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000TMN(giai đoạn 2016-2018)-Giai đoạn 1(2016-2017) đạt công suất 3000TMN với hạn mức 120 tỉ đồng có thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản hình thành trong dự án, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất.

- Hợp đồng tính dụng số 11.29/2017-HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL dùng để hanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường và ổn định công suất 5000TMN - Giai đoạn 2(2017-2018) có hạn mức 171 tỷ đồng với thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản hình thành trong dự án đầu tư dây chuyền sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**97.919.450.000**	**3.998.638.028**	**45.607.779.802**	**6.800.000.000**	**416.882.695.778**	**571.208.563.608**
Tăng vốn trong năm trước	-	-		-		-
Lãi trong năm trước		-	-	-	163.809.094.802	163.809.094.802
Tăng khác	-	-	-	1.546.628.925	-	1.546.628.925
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(68.543.615.000)	(68.543.615.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	6.500.000.000	(11.200.000.000)	(4.700.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(6.537.477.789)	-	(6.537.477.789)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**97.919.450.000**	**3.998.638.028**	**45.607.779.802**	**8.309.151.136**	**500.948.175.580**	**656.783.194.546**
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	33.454.521.532	33.454.521.532
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	**(421.185.000)**	-	(421.185.000)
Số dư cuối năm nay	**97.919.450.000**	**3.998.638.028**	**45.607.779.802**	**7.887.966.136**	**529.902.697.112**	**685.316.531.078**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	56.370.850.000	56.370.850.000
Cộng	**97.919.450.000**	**97.919.450.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.791.945*	*9.791.945*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.791.945*	*9.791.945*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến 2013	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu sản phẩm đường, mật rỉ	142.258.314.286	108.378.525.721
Doanh thu tro lò, bùn tươi	41.299.524	9.252.095
Doanh thu xăng dầu		165.253.553
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu	3.920.509.524	
Doanh thu nông sản	200.826.918	87.666.173
Doanh thu khác	13.192.500	51.448.000
Cộng	**146.434.142.752**	**108.692.145.542**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán		
Cộng		-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn sản phẩm đường, mật rỉ	93.613.361.028	86.244.884.654
Giá vốn xăng dầu		149.449.947
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	3.581.070.761	
Giá vốn nông sản	(47.676.309)	(96.125.400)
Giá vốn khác	12.664.800	49.248.000
Cộng	**97.159.420.280**	**86.347.457.201**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.940.636	4.931.949
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	2.246.937	1.136.960
Lãi bán hàng trả chậm	218.855.077	4.290.392.932
Cộng	**368.042.650**	**4.296.461.841**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	7.824.414.035	9.016.027.720
Cộng	**7.824.414.035**	**9.016.027.720**

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	15.099.820	22.535.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.324.824	25.324.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.700.619	309.801.000
Chi phí bằng tiền khác	43.557.500	6.950.000
Cộng	**408.682.763**	**364.610.964**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.735.302.065	1.398.925.907
Chi phí vật liệu quản lý	6.110.908	30.361.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.099.866	163.349.866
Thuế, phí và lệ phí	168.946.721	73.236.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.516.763	747.592.474
Chi phí bằng tiền khác	641.670.468	266.192.631
Cộng	**7.962.646.791**	**2.679.659.239**

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	11.000.042	25.000.001
Cộng	**11.000.042**	**25.000.001**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý vật tư tồn kho		38.700.000
Các khoản khác	3.500.043	25.000.011
Thanh lý tài sản		363.402.994
Cộng	**3.500.043**	**427.103.005**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.110.908	30.361.819
Chi phí nhân công	6.750.401.885	1.421.461.047
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.424.690	188.674.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.217.382	1.057.393.474
Chi phí khác bằng tiền	685.227.968	273.142.631
Cộng	**8.202.382.833**	**2.971.033.661**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.454.521.532	14.584.398.347
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	33.454.521.532	14.584.398.347
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.417**	**1.489**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Kỳ này
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV	66.347.839.010
Cộng	**66.347.839.010**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ tiền thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	206.550.000	219.000.000
Thu nhập từ tiền lương Ban giám đốc	279.567.000	156.300.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương - Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt là vợ ông Trần Ngọc Hiếu - Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thu Hằng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ Phần Mía Đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	Bà Đặng Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ từ ngày 08/10/2019 là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải thu		
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà		
Phải thu khách hàng	175.324.108	10.015.324.108
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Phải thu khách hàng	176.572.602	10.076.572.602
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu khách hàng	5.591.215.700	10.087.157.826
Công ty TNHH Thái Liên		
Phải thu khách hàng	8.100.000.000	8.248.035.616
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt		
Phải thu khách hàng	10.217.990.959	10.217.990.959
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Phải thu khách hàng	9.823.500.000	9.871.843.274
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh		
Phải thu khách hàng		169.971.507
Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Phải thu khách hàng		507.575.000
Công ty cổ phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ		
Phải thu khách hàng	26.985.607.627	39.208.582.751
Cộng	**61.070.210.996**	**98.403.053.643**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	-
Người mua trả tiền trước	927.913.465	933.038.464
Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Phải trả người bán	14.947.000	522.522.000
Cộng	**942.860.465**	**1.455.560.464**

3. Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông Tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu